

**健行科技大學111學年度新南向產學合作國際專班
餐旅管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文名	國籍	審查結果
1	阮○雙銀	NGUYEN ○ SONG NGAN	越南	正取
2	林○竹銀	LAM ○ TRUC NGAN	越南	正取
3	杜○清	DO ○ THANH	越南	正取
4	范○玉珍	PHAM ○ NGOC CHAN	越南	正取
5	杜○秋霞	DO ○ THU HA	越南	正取
6	阮○書	NGUYEN ○ THU	越南	正取
7	翁○海杉	ONG ○ HAI SAM	越南	正取
8	張○順	TRUONG ○ THUAN	越南	正取
9	阮○薇	NGUYEN ○ VY	越南	正取
10	吳○虔	NGO ○ TIEN	越南	正取
11	張○泰	TRUONG ○ THAI	越南	正取
12	阮○寶燕	NGUYEN ○ BAO YEN	越南	正取
13	陳○紅	TRAN ○ HUONG	越南	正取
14	武○秋河	VU ○ THU HA	越南	正取
15	阮○玉奎	NGUYEN ○ NGOC KHUE	越南	正取
16	黎○如玉	LE ○ NHU NGOC	越南	正取
17	范○瓊	PHAM ○ QUYNH	越南	正取
18	黃○武豪	HUYNH ○ VU HAO	越南	正取
19	阮○雪蘭	NGUYEN ○ TUYET LAN	越南	正取
20	范○英	PHAM ○ ANH	越南	正取
21	裴○玉蘭	BUI ○ NGOC LAN	越南	正取
22	鄧○源	DANG ○ NGUYEN	越南	正取
23	阮○明惠	NGUYEN ○ MINH HUE	越南	正取
24	杜○英	DO ○ ANH	越南	正取
25	阮○芳	NGUYEN ○ PHUONG	越南	正取
26	朱○全	CHU ○ TOAN	越南	正取
27	鄧○翠姮	DANG ○ THUY HANG	越南	正取
28	林○俊輝	LAM ○ TUAN QUY	越南	正取
29	鄭○絨	TRINH ○ NHUNG	越南	正取
30	彭○玄	BANH ○ HUYEN	越南	正取
31	阮○芳	NGUYEN ○ PHUONG	越南	正取
32	申○恆	THAN ○ HANG	越南	正取
33	黎○蘭	LE ○ LAN	越南	正取

序號	姓名	英文名	國籍	審查結果
34	陳○英	TRAN ○ ANH	越南	正取
35	阮○金鶯	NGUYEN ○ KIM OANH	越南	正取
36	謝○明膺	TA ○ MINH MEN	越南	正取
37	施○媚	THI ○ MY	越南	正取
38	阮○繡	NGUYEN ○ THEU	越南	正取
39	阮○寶珍	NGUYEN ○ BAO TRAN	越南	正取
40	黎○紅深	LE ○ HONG THAM	越南	正取